

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.275,49	61,22	120,41	20,15	79,21	32,82	25,73	42,98	26,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,23	16,22	4,81	0,30	15,15	0,07	0,28	-	0,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,24	11,16	4,50	-	2,00	-	-	-	0,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,99	5,06	0,31	0,30	13,15	0,07	0,28	-	0,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	368,18	24,42	28,85	11,31	14,06	14,20	11,90	25,77	22,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,17	8,30	2,99	0,50	3,08	1,42	2,68	10,86	2,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	268,43	0,09	3,91	0,04	9,46	-	0,35	-	0,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	545,70	10,80	79,64	8,00	37,33	17,08	10,40	6,25	0,48
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>66,79</i>	<i>-</i>	<i>2,21</i>	<i>-</i>	<i>13,66</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,55	1,39	0,21	-	0,13	0,05	0,12	0,10	0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.164,49	14,58	18,96	1,15	11,42	42,36	10,47	34,57	18,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,40	-	0,45	0,85	1,13	0,36	0,63	0,17	0,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	1,67	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-	0,07	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,72	0,44	0,11	-	0,03	-	-	-	0,11
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	0,21	-	-	0,03	-	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	-	0,11	-	-	-	-	-	0,11
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	0,07	-	-	-	-	-	0,54	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,37	0,63	0,37	-	-	-	-	-	0,37
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,76	1,55	3,50	-	0,02	-	0,03	-	3,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	64,41	1,30	1,20	-	1,60	3,00	-	7,00	1,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,05	4,15	15,20	-	0,10	-	-	-	15,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	-	0,50	-	-	-	-	-	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	-	-	-	0,02	-	0,03	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,84	-	-	-	-	3,00	-	1,00	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.039,98	5,19	1,13	0,30	8,54	36,00	9,74	25,86	1,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,75	5,19	0,83	0,30	8,54	36,00	9,74	25,86	0,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	240,36	2,55	1,47	6,11	9,78	8,52	0,56	0,35	1,47
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

uf

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.275,49	105,01	101,09	102,98	20,04	32,68	83,52	12,18	13,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,23	-	0,45	0,54	2,42	0,07	0,05	0,11	0,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,24	-	-	-	2,26	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,99	-	0,45	0,54	0,16	0,07	0,05	0,11	0,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	368,18	20,89	10,98	10,69	12,67	10,53	12,06	11,01	11,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,17	0,40	0,43	0,57	0,80	0,39	0,65	0,96	0,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	268,43	25,00	25,13	50,00	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	545,70	58,69	64,10	41,13	4,03	21,69	70,76	0,06	0,13
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>66,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>34,14</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,55	0,03	-	0,05	0,12	-	-	0,04	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.164,49	10,50	0,44	6,79	1,17	1,68	3,30	172,08	56,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,40	0,50	0,44	1,34	0,65	0,43	0,26	0,42	0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,72	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,76	-	-	-	-	0,16	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	64,41	10,00	-	2,95	-	0,16	-	-	6,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,05	-	-	1,40	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,84	-	-	-	-	0,84	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.039,98	-	-	1,10	0,52	0,20	3,00	171,66	50,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	150,00	-	-	-	-	-	-	150,00	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,75	-	-	1,10	0,52	0,20	3,00	-	50,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	240,36	94,30	3,23	2,93	0,08	0,18	0,23	3,85	29,10
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

act

